

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

VẬN DỤNG QUAN ĐIỂM DỊ THANH VÀO PHÂN TÍCH NGHĨA TÌNH THÁI CỦA CÂU ĐẶC BIỆT TIẾNG VIỆT

TRỊNH QUỲNH ĐÔNG NGHI*

TÓM TẮT: Bài báo tập trung vận dụng quan điểm dị thanh - một hệ hình lí thuyết bắt nguồn từ Mikhail Bakhtin và được P.P.R. White phát triển chuyên sâu trong nghiên cứu tình thái - để phân tích bình diện nghĩa tình thái của câu đặc biệt trong tiếng Việt. Trên cơ sở tổng quan các khuynh hướng tiếp cận câu đặc biệt (ngữ pháp truyền thống, ngữ pháp chức năng, cú pháp nòng cốt đơn phần) và hệ thống hóa các phương tiện biểu thị tình thái (ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng), tác giả tiến hành khảo sát và phân lập các kiểu câu đặc biệt trên văn bản thành hai nhóm: đơn thanh và dị thanh. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, đối với một ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, các chỉ báo từ vựng đóng vai trò chủ đạo định hình tính dị thanh. Việc định vị các câu đặc biệt dị thanh vào các chiến lược "mở rộng đối thoại" hoặc "thu hẹp đối thoại" không chỉ cung cấp một hướng tiếp cận mới mẻ, khắc phục những giới hạn của các trường phái cũ, mà còn lí giải một cách thuyết phục giá trị hành chức và bản chất của kiểu câu này trong diễn ngôn giao tiếp thực tế.

TỪ KHÓA: Câu đặc biệt; nghĩa tình thái; dị thanh; mở rộng đối thoại; thu hẹp đối thoại.

NHẬN BÀI: 18/05/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/07/2026

1. Đặt vấn đề

Câu đặc biệt là một loại câu có sự bất thường trên nhiều bình diện. Sự bất thường này đã thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong suốt những năm qua. Tuy nhiên, mặc dù được tiếp cận trong nhiều năm, qua nhiều giai đoạn và trường phái khác nhau, các kết quả nghiên cứu về câu đặc biệt không ngừng được cập nhật, tranh luận nhưng vẫn chưa toàn vẹn cũng như thuyết phục được giới chuyên môn. Với mong muốn đưa ra một cách lí giải cho sự tồn tại cũng như tầm tác động loại câu này trong ngữ cảnh mà nó tham gia vào, chúng tôi chọn tiếp cận bình diện nghĩa tình thái của câu đặc biệt tiếng Việt từ theo quan điểm dị thanh. Quan điểm dị thanh nhấn mạnh đến khía cạnh đối thoại của tình thái có thể giúp chúng tôi lí giải được các kiểu ý nghĩa gắn với sự hiện thực hoá câu, con đường biến nội dung mệnh đề ở thể tiềm năng trở thành các phát ngôn trong giao tiếp. Câu có thể thiếu nghĩa sự tình chứ không thể thiếu nghĩa tình thái cho nên chúng tôi kì vọng rằng việc chọn góc độ được xem "lĩnh hồn của câu nói" (Bally, Ch. Dẫn theo Nguyễn Văn Hiệp, 2008, tr.86) sẽ giúp hiểu hơn về câu đặc biệt từ đó tiếp tục những bước dài hơn trong việc nghiên cứu về loại câu này.

Bài viết này, chúng tôi vận dụng quan điểm dị thanh và các kết quả nghiên cứu về tình thái để phân tích nghĩa tình thái (một bình diện nghĩa của câu) trên ngữ liệu khảo sát được về câu đặc biệt.

2. Một số vấn đề chung

2.1. Quan điểm dị thanh

2.1.1. Khởi nguồn của quan điểm dị thanh

Thuật ngữ dị thanh (*heteroglossia*, xuất phát từ tiếng Nga *raznorechie*) được đặt ra bởi nhà phân tích văn học và triết học ngôn ngữ người Nga Mikhail Bakhtin (1930) nhằm phân tích cách thức kiến tạo ý nghĩa trong tiểu thuyết. Ngay từ khi khởi xướng, Bakhtin coi trọng sự khác biệt của đối thoại, đối lập với *monoglossia* (sự đồng nhất mang tính đơn thoại). Đối với Bakhtin (1981), mỗi quan hệ kí hiệu (kí hiệu của Saussure) chỉ thể hiện một chiều ý nghĩa; ý nghĩa thực sự của ngôn ngữ chỉ bộc lộ đầy đủ trong các diễn ngôn thực tế, nơi không có từ nào tồn tại biệt lập với các giọng nói khác.

*TS; Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng; Email: nghitrinh@gmail.com

Tiếp nối Bakhtin, V. Ivanov và V. Voloshinov (1930a, 1973) đã đưa lí thuyết này vào ngữ cảnh xã hội khi khảo sát các dạng thức giao tiếp từ sản xuất, kinh doanh, đời sống đến ý thức hệ. Các tác giả chứng minh người nói không thể tách rời hoàn cảnh xã hội, và mỗi câu nói trong cuộc sống luôn hàm ẩn phần ngoài lời (hoàn cảnh và khán giả) mà nếu thiếu nó thì không thể hiểu được chính lời nói đó. Voloshinov đặt ra vấn đề tính đối thoại của lời nói khi khẳng định bất kì giao tiếp bằng lời nào cũng quy chiếu về những gì đã có trước đó và đoán định các phản hồi tiềm tàng từ người nghe (dẫn theo Nguyễn Văn Hiệp, 2019). Sau này, V. Ivanov (2008) tiếp tục củng cố khi cho rằng các thái độ nói khác nhau có thể xuất hiện đồng thời trong một lời nói duy nhất; còn B. Bailey (2012) mở rộng dị thanh để tìm hiểu bản chất xã hội, chính trị vốn có của ngôn ngữ. Tại Việt Nam, các luận điểm của Voloshinov và Bakhtin cũng đã được Ngô Tự Lập (2020) đối sánh và phân tích kĩ lưỡng. Có thể thấy, dù từng trải qua nhiều tranh luận, các luận điểm khởi nguồn này đã gợi mở nhiều hướng nghiên cứu tình thái giá trị cho thế hệ sau.

2.1.2. Quan điểm dị thanh theo P.P.R. White

Từ những tiền đề trên, P.P.R. White (2003, 2006) đề xuất quan điểm dị thanh trong nghiên cứu tình thái theo nghĩa rộng, xem tình thái là phương tiện để người nói thể hiện thái độ đối với các quan điểm xã hội khác nhau, từ đó hình thành thuật ngữ “tranh biện dị thanh”. Trước tiên, White phân biệt phát ngôn “dị thanh” có sử dụng các nguồn lực ngôn ngữ để thừa nhận các quan điểm thay thế, với phát ngôn “đơn thanh” (phi đối thoại) vốn xác nhận tuyệt đối và không có chỉ báo nhận thức về các quan điểm khác. Để tường giải lí thuyết này trong tiếng Việt, Nguyễn Văn Hiệp (2019) đã đưa ra ví dụ đối lập giữa phát ngôn đơn thanh “*Mai mưa*” và phát ngôn dị thanh “*Mai thế nào cũng mưa*”, trong đó cụm từ “*thế nào cũng*” chính là chỉ báo biểu thị sự tranh biện với một quan điểm khác biệt.

Để làm rõ bản chất của tính dị thanh, P.P.R. White chỉ ra hai phạm trù tác động lớn là “thu hẹp đối thoại” và “mở rộng đối thoại”. Trong đó, “thu hẹp đối thoại” nhằm bác bỏ hoặc thách thức quan điểm đối lập, được thể hiện qua hai hành động: “công bố” (người nói đầu tư vị thế cá nhân vào quan điểm để đẩy lùi tiếng nói khác) và “khước từ” (bác bỏ trực tiếp). Ngược lại, “mở rộng đối thoại” là trường hợp phát ngôn có chỉ báo cho biết các quan điểm khác biệt là có thể thay thế cho nhau và sự khác biệt chỉ là mức độ, bao gồm hai kiểu: “khả dĩ” (nêu quan điểm có điều kiện, xem đó là một khả năng) và “quy gán” (dẫn lại nguồn ngôn ngữ khác).

Từ việc tiếp cận lí thuyết của P.P.R. White tham chiếu với các kiến giải của Nguyễn Văn Hiệp (2019), nghiên cứu này tiến hành phân lập các nhóm câu đặc biệt thành đơn thanh và dị thanh dựa trên việc chứa hoặc không chứa phương tiện biểu thị tình thái, từ đó tiếp tục định vị chúng vào bốn nhóm thuộc hai trục “mở rộng đối thoại” và “thu hẹp đối thoại”. Xuất phát từ niềm hứng thú đối với câu đặc biệt, chúng tôi vận dụng quan điểm dị thanh nhằm giải thuyết về nghĩa tình thái - loại nghĩa cốt lõi phân định sự tồn tại và giá trị chức năng của câu đặc biệt trong giao tiếp.

2.2. Khái quát về câu đặc biệt và bình diện nghĩa tình thái của câu

2.2.1. Câu đặc biệt tiếng Việt

Trong cú pháp học tiếng Việt, câu đặc biệt là đối tượng được nhiều công trình đề cập với các hệ hình lí thuyết khác nhau, trong đó bản thân tên loại đã nêu lên đặc trưng cấu trúc khác biệt của chúng. Khởi đầu từ quan điểm ngữ pháp truyền thống, các nhà nghiên cứu chủ yếu xác định câu đặc biệt trên cơ sở đối lập với cấu trúc chủ vị. Tiêu biểu là Diệp Quang Ban (1998) khi cho rằng câu đơn đặc biệt là kiến trúc chỉ có một trung tâm cú pháp chính, không chứa hay hàm ẩn trung tâm cú pháp thứ hai để tạo thành quan hệ chủ - vị; về mặt cấu tạo, kiểu câu này được làm thành từ một từ hoặc một cụm từ (trừ cụm chủ - vị) mà trung tâm thường gặp là danh từ và vị từ (Diệp Quang Ban, 1998; Đỗ Thị Kim Liên). Chuyển sang góc độ ngữ pháp chức năng, tiêu chí xác định câu đặc biệt lại được dịch chuyển từ thành phần cú pháp sang thành phần biểu đạt nghĩa của câu. Ở phương diện này, Cao Xuân Hạo (1991) quan niệm câu đặc biệt là câu không có cấu trúc Đề - Thuyết, nghĩa là phản hiện thị trên văn bản không biểu thị một Sở Thuyết hay Sở Đề của mệnh đề nào. Bên cạnh các khuynh hướng trên, tư cách câu của kiểu cấu trúc này còn được soi chiếu dưới góc nhìn định lượng cú pháp hoặc lí thuyết nòng cốt đơn phần. Theo đó, V.S.Panfilov (1993) tiếp cận câu đặc biệt như một mô hình của các liên kết cú pháp tổ chức theo thứ bậc

tăng dần của các dấu hiệu câu dựa trên các đặc tính "sơ đồ", "chỉ phối", "dấu hiệu", "phủ định", từ đó phân loại câu đặc biệt thành 5 kiểu với mức độ đặc biệt giảm dần từ kiểu I (điển hình nhất) đến kiểu V (tiệm cận câu bình thường). Đồng quan điểm về tính đơn phần nhưng nhìn từ cấu trúc trực tiếp, Nguyễn Văn Hiệp (2009) xác định câu đặc biệt thuộc kiểu câu có nòng cốt đơn phần do một thành phần trực tiếp (IC) tạo thành và không thể phân tích theo các thành phần câu thông thường. Như vậy, dù tiếp cận từ góc độ nào, các nhà nghiên cứu đều thống nhất câu đặc biệt là câu chỉ có một nòng cốt được cấu thành từ một thành phần chính, không phân định được vai trò thành phần và không thể phân tích theo cấu trúc cú pháp thông thường.

2.2.2. Nghĩa tình thái của câu

Bên cạnh đặc điểm cấu trúc, bình diện ý nghĩa, đặc biệt là nghĩa tình thái, cũng là một phạm trù trung tâm thu hút sự quan tâm tranh luận của giới ngôn ngữ học. Ở phương diện tổng quát, các nhà ngôn ngữ học thế giới thường định nghĩa tình thái dựa trên mối quan hệ giữa người nói, nội dung phát ngôn và thực tại. Cụ thể, J. Lyons (1995) xem tình thái là quan điểm hoặc thái độ của người nói đối với nội dung mệnh đề hoặc tình huống được miêu tả; B. Gak (1986) chỉ ra hai mối quan hệ phản ánh là người nói - nội dung phát ngôn và nội dung phát ngôn - thực tế; F.R. Palmer (1986) nhấn mạnh tình thái là thông tin ngữ nghĩa thể hiện thái độ hoặc ý kiến của người nói; còn J. Bybee lại mở rộng khái niệm này thành tất cả những gì người nói thực hiện cùng toàn bộ nội dung mệnh đề (dẫn theo Nguyễn Văn Hiệp, 2008). Để cụ thể hóa các biểu hiện ấy, các nhà nghiên cứu quốc tế (Jespersen, Ch. Bally, J. Lyons, F. Palmer...) thường phân biệt tình thái nhận thức và tình thái đạo nghĩa theo hai góc độ khách quan và chủ quan.

Tại Việt Nam, các nhà Việt ngữ học đã tiếp thu và phát triển các lý thuyết trên để xây dựng một hệ thống quan niệm phù hợp với đặc điểm tiếng Việt. Các tác giả Hoàng Trọng Phiến, Cao Xuân Hạo, Diệp Quang Ban, Nguyễn Thiện Giáp, Lê Quang Thiêm... cơ bản thống nhất với quan niệm rộng về tình thái. Chẳng hạn, Diệp Quang Ban (2000) định nghĩa tình thái là bộ phận chỉ ý định, thái độ, tình cảm của người nói đối với điều được nói ra và đối với người nghe; còn Nguyễn Thiện Giáp (2008) xem đó là thông tin ngữ nghĩa thể hiện thái độ hoặc ý kiến của người nói đối với nội dung mệnh đề hoặc tình trạng được miêu tả. Sự đồng thuận này là nền tảng để các tác giả đi sâu phân loại tình thái thành các phân khúc nghĩa chuyên biệt dựa trên mục đích hành chức. Theo đó, Diệp Quang Ban (2000) và Cao Xuân Hạo (2004) phân biệt tình thái của hành động phát ngôn và tình thái của lời phát ngôn (gồm tình thái khách quan và chủ quan). Để làm rõ hơn bản chất của phạm trù này, Nguyễn Văn Hiệp (2008) thiết lập các thể đối lập như tình thái lôgích - ngôn ngữ, nhận thức - đạo nghĩa, hướng tác thể - hướng người nói, mục đích phát ngôn - lời phát ngôn. Trong khi đó, Nguyễn Thị Lương (2009) lại phân chia nghĩa tình thái thành tình thái của hành động nói, tình thái liên cá nhân, tình thái chủ quan và tình thái khách quan.

2.2.3. Các phương tiện biểu thị nghĩa tình thái trong câu

Để hiện thực hóa các lớp nghĩa tình thái đa dạng nêu trên, mỗi ngôn ngữ đều vận dụng một hệ thống phương tiện biểu đạt đặc trưng tùy thuộc vào loại hình cấu trúc của nó. Trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc các nghiên cứu đi trước (Hoàng Trọng Phiến, Bùi Trọng Ngoãn, Nguyễn Văn Hiệp...), chúng tôi hệ thống hóa các phương tiện biểu đạt tình thái trong câu đặc biệt tiếng Việt theo ba phương diện chính. Trước hết, về phương diện ngữ âm, các hiện tượng ngôn điệu như ngữ điệu, trọng âm, thanh điệu được người nói chủ tâm sử dụng để thể hiện thái độ, cảm xúc; các phương tiện này dễ nhận diện trong giao tiếp trực diện nhưng trên văn bản viết lại khá mờ nhạt, đòi hỏi phải gắn liền với ngôn cảnh và dấu câu. Đối lập với sự mờ nhạt của ngữ âm, các phương tiện ngữ pháp lại tham gia định hình nghĩa tình thái thông qua cấu trúc hình thức của câu. Do tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình nên phương tiện ngữ pháp chủ yếu là việc đảo trật tự từ hoặc thay đổi cấu trúc câu theo mục đích nói như trần thuật, nghi vấn, cảm thán, cầu khiến (Bùi Trọng Ngoãn, 2004); các dấu hiệu hình thức này giúp nhận diện hành động nói trực tiếp, nhưng khi có sự di lệch giữa cấu trúc và mục đích phát ngôn thực tế thì nghĩa tình thái sẽ được biểu thị qua các phương tiện khác. Cuối cùng, giữ vai trò chủ đạo và phổ biến nhất trong tiếng Việt chính là các phương tiện từ vựng. Kế thừa hệ thống mang tính phổ quát của Nguyễn Văn Hiệp (2008), các phương tiện từ vựng biểu thị tình thái được cụ thể hóa thành các nhóm từ loại và tổ hợp chuyên biệt bao gồm phó từ, vị từ tình thái, vị từ chỉ thái độ mệnh đề, quán ngữ tình thái, vị từ ngôn hành, thán từ, trợ từ,

tiểu từ tình thái cuối câu, vị từ đánh giá, đại từ nghi vấn hoặc liên từ dùng trong phủ định - bác bỏ, và các từ ngữ chêm xen.

Sự phân cực giữa các nhóm phương tiện này đã đặt ra một định hướng quan trọng khi nghiên cứu câu đặc biệt trong tiếng Việt văn bản. Vì là ngôn ngữ đơn lập, các phương tiện biểu thị tình thái gần như chỉ tập trung ở nhóm từ vựng, phương tiện ngữ pháp mang tính hỗ trợ, còn mặt ngữ âm rất mờ nhạt trên văn bản viết. Do đó, khi tiếp cận câu đặc biệt từ quan điểm dị thanh (heteroglossia), việc thống kê và phân loại các phương tiện từ vựng biểu thị tình thái trở thành cơ sở then chốt để phân định giữa câu đơn thanh (không chứa dấu hiệu tình thái) và câu dị thanh (gây tranh biện về tình thái), từ đó xác định hướng mở rộng hay thu hẹp đối thoại về nghĩa tình thái của câu.

2.4. Cách phân định nghĩa tình thái theo quan điểm dị thanh

Nguyễn Văn Hiệp (2019) trong bài viết “Nghiên cứu quán ngữ từ cách tiếp cận dị thanh” đã giới thiệu quan điểm của P.P.R. White. Theo đó “thu hẹp đối thoại” được thể hiện bằng “công bố” và “khước từ”. Với “công bố”, phát ngôn có những chỉ báo cho biết người nói có những “đầu tư” cá nhân vào quan điểm được nêu ra, và người nói nêu ra quan điểm đó để bác lại quan điểm đối lập. Với “khước từ”, phát ngôn có những chỉ báo cho sự bác bỏ, hay thách thức, đối đầu quan điểm đối lập. Bên cạnh phạm trù thu hẹp đối thoại, P.P.R. White xem phạm trù “mở rộng đối thoại” là những trường hợp phát ngôn có chỉ báo cho biết rằng các quan điểm khác biệt là có thể thay thế cho nhau và sự khác biệt giữa chúng chỉ là mức độ. Phạm trù “mở rộng đối thoại” có hai kiểu, mà P.P.R. White gọi là “khả dĩ” và “quy gán”. Với “khả dĩ”, người nói nêu ra một quan điểm có điều kiện, tức quan điểm ấy chỉ là một khả năng trong những khả năng có thể. Với “quy gán”, người nói cho biết điều mình nói ra là theo một quan điểm nào đó như là một quan điểm trong số những quan điểm khác nhau, nó có độ xác thực phụ thuộc vào độ tin cậy của các bằng chứng hoặc uy tín của người phát ngôn quan điểm đó. (Nguyễn Văn Hiệp, 2019, tr.90-92).

Chúng tôi kế thừa quan điểm này để vận dụng phân tích câu đặc biệt.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thống kê phân loại

Bakhtin từng khẳng định ý nghĩa của phát ngôn được hình thành thông qua tính ưu việt của ngữ cảnh. (Bakhtin, M. 1930). Vậy nên, để vận dụng quan điểm dị thanh vào việc phân tích nghĩa tình thái của câu đặc biệt, chúng tôi đã khảo sát, thống kê ngữ liệu từ 24 truyện ngắn được tập hợp trong tập *Truyện ngắn hay 2019* (nhiều tác giả), 2019, Nxb Văn học, Việt Nam.

Khảo sát 297 trang trong tập *Truyện ngắn hay 2019*, chúng tôi thu thập được 5.259 câu phân loại theo cấu trúc ngữ pháp với tổng cộng với 9 kiểu câu nhưng trong đó chiếm số lượng nhiều nhất đó là câu đơn hai thành phần (có 1867 câu trong tổng số 5.259 câu) chiếm 35,5%; sau đó đến câu phức thành phần phụ (có 1461/5.259 câu, chiếm 27,78%). Và thấp nhất là kiểu câu ghép qua lại (có 33/5.259 câu, chiếm 0,63%). Kết quả khảo sát chi tiết được chúng tôi thống kê trong bảng sau:

Bảng 1. Kết quả khảo sát câu trong *Truyện ngắn hay 2019*

TT	Kiểu câu	Số lượng/Tổng số câu	Tỉ lệ %
1.	Câu đơn hai thành phần	1867/5259	35,5
2.	Câu đơn đặc biệt	414/5259	7,87
3.	Câu phức chủ ngữ	170/5259	3,23
4.	Câu phức vị ngữ	46/5259	0,87
5.	Câu phức thành phần phụ	1461/5259	27,78
6.	Câu ghép đẳng lập	610/5259	11,6
7.	Câu ghép chính phụ	351/5259	6,68
8.	Câu ghép qua lại	33/5259	0,63
9.	Câu ghép chuỗi	307/5259	5,84

Có thể nói, đọc *Truyện ngắn hay 2019* (nhiều tác giả), chúng tôi thống kê trung bình mỗi trang truyện ngắn có 17 câu với đa dạng các loại câu cùng xuất hiện để thể hiện dụng ý của tác giả.

Từ bảng 1 có thể thấy số câu đặc biệt chúng tôi thống kê được là 414 câu, chiếm tỉ lệ 7,87%. Từ số lượng 414 câu đặc biệt thống kê được, chúng tôi đã phân định các nhóm tiểu loại ở bảng dưới đây:

Bảng 2. Phân loại các tiểu loại câu đặc biệt theo quan điểm dị thanh

Tiêu chí	Câu đơn thanh		Câu dị thanh				Khác
	Không có dấu hiệu tình thái	Có cấu trúc thức	Thu hẹp đối thoại		Mở rộng đối thoại		Nhóm câu không phân định được mở rộng hay thu hẹp đối thoại
			Công bố	Khước từ	Khả dĩ	Quy gán	
Số lượng	88	26	54	90	13	30	113
Tỉ lệ (%)	21.3	6.3	13	21.8	3.2	7.3	27.1

3.2. Phân tích, nhận xét

Thứ nhất, câu đặc biệt vốn dĩ là loại câu tối giản, không phân định được thành phần chủ vị theo ngữ pháp truyền thống cũng như xác định phần đề, phần thuyết theo quan điểm chức năng. Chính vì thế, tỉ lệ câu đơn thanh không chứa phương tiện biểu thị tình thái theo bảng 2 (27,6%). Trong tỉ lệ câu đơn thanh nói trên có 6,3% câu đơn thanh theo quan điểm dị thanh, tức không có dấu hiệu xác định nghĩa tình thái. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng cấu trúc thức, biểu thị ở những dạng như: kết thúc câu bằng dấu chấm than (!), dấu ba chấm (...) hoặc hỏi chấm (?)... đều giúp người đọc có cơ sở để nhận diện nghĩa tình thái. Ví dụ:

- (1) *Em gái?* (34)
- (2) *Phúc hay họa?* (39)
- (3) *Chừng nào?* (98)
- (4) *Hôm nay!* (98)
- (5) *Bố Hiến, bố Hiến!* (112)
- (6) *Mẹ Trang!* (113)
- (7) *An!* (149)
- (8) *Bốn mươi năm!* (150)
- (9) *Quà...quà...quà...*(203)
- (10) *Queng... quéc... quéc...!* (215)

Các dấu hiệu thuộc về cấu trúc thức trong các ngữ liệu nêu trên có thể biểu đạt thái độ ngạc nhiên, giận dữ, thảng thốt, sự hồ nghi, hoặc xác tín về nội dung được nêu ra trong trung tâm cú pháp đi kèm. Sự xuất hiện của các yếu tố này hoàn toàn khác với việc biểu thị nội dung tồn tại, tiêu biến đơn thuần của dấu chấm câu phân định ranh giới trong những câu đặc biệt đơn thanh khác. Đó cũng là lí do vì sao chúng tôi tách riêng phần câu đơn thanh có dấu hiệu biểu thị tình thái qua cấu trúc thức thành 1 nhóm phân loại riêng. Chính vì thế, chúng tôi cho rằng, việc phân tích nghĩa tình thái câu đặc biệt theo quan điểm dị thanh là chưa thực sự triệt để.

Thứ hai, ở nhóm các câu đặc biệt dị thanh, chúng tôi phân loại được 300 câu có phương tiện biểu thị nghĩa tình thái, chiếm tỉ lệ 72,4% ngữ liệu khảo sát được. Như vậy, bước đầu có thể khẳng định, xét theo quan điểm dị thanh, nhóm câu đặc biệt có sự phân lập về nghĩa tình thái rõ rệt chiếm tỉ lệ đa số. Điều này hoàn toàn khác với phán đoán ban đầu của chúng tôi khi thực hiện nghiên cứu này. Như đã nêu ở 4.1, với đặc điểm tối giản trên các bình diện kết học, nghĩa học, câu đặc biệt là loại câu chỉ xuất hiện những thành phần mang tính hiển nhiên có, không thể lược bỏ. Tuy nhiên, trong kết cấu vừa được giản lược triệt để vẫn tồn tại các phương tiện biểu thị tình thái chứng tỏ bình diện nghĩa

tình thái được người sử dụng chú trọng trong quá trình lựa chọn loại câu này trong giao tiếp. Đồng thời qua đó cũng thấy rằng, nghĩa tình thái là một bình diện nghĩa được biểu đạt khá sáng rõ trong câu đặc biệt, dù tiếp cận theo lý thuyết nào.

Thứ ba, trong phân loại của câu đặc biệt dị thanh, chúng tôi nhận thấy có 3 nhóm tiểu loại, được phân định cụ thể trong bảng sau:

Bảng 3. Phân loại câu đặc biệt dị thanh

Tiêu chí phân định câu dị thanh	Thu hẹp đối thoại		Mở rộng đối thoại		Nhóm câu không phân định được mở rộng hay thu hẹp đối thoại
	Công bố	Khước từ	Khả dĩ	Quy gán	
Số lượng	54	90	13	30	113
Tỉ lệ %)	18	30	4,3	10	37,7

Từ bảng trên có thể thấy, trong 2 nhóm nghĩa được định hướng của quan điểm dị thanh, câu đặc biệt dị thanh theo hướng thu hẹp đối thoại chiếm tỉ lệ 48%, trong khi đó nhóm câu đặc biệt dị thanh theo hướng mở rộng đối thoại chỉ chiếm tỉ lệ 14,3% trên tổng số ngữ liệu câu đặc biệt dị thanh khảo sát được.

Cũng ở nhóm câu đặc biệt dị thanh, có 113 câu đặc biệt không phải là câu đơn thanh theo khảo sát, nhưng khi tiến hành phân tích nghĩa thì chúng tôi không thể xếp nhóm câu này vào bất kì nhóm tiểu loại nào trong 2 nhóm mở rộng đối thoại và thu hẹp đối thoại.

- (11) *Loanh quanh vẫn chuyện tiếng đàn.* (9)
 (12) *Xa thì sao?* (34)
 (13) *Khá nhiều bạn. Khá nhiều like và comment.* (34)
 (14) *Nghĩ cũng tội.* (37)
 (15) *Eo ôi, khiếp thế à?* (40)
 (16) *Và hát...* (51)
 (17) *Chao ôi!* (121)
 (18) *Rồi mưa.* (157)
 (19) *Còn bây giờ...* (294)
 (20) *Ngoại ơi!* (297)

Số câu này chiếm tỉ lệ khá lớn (37,7%). Điều này một lần nữa khẳng định rằng quan điểm dị thanh có khả năng giải mã nghĩa tình thái của kiểu câu đặc biệt trong tiếng Việt, nhưng chưa có độ bao quát đủ để phân tích nghĩa tình thái của những trường hợp câu đặc biệt cụ thể. Có lẽ, đây cũng là lúng túng thông thường của nhiều nhà nghiên cứu Việt ngữ học khi khảo cứu và lý giải về câu đặc biệt. Đó cũng là lý do, trong suốt nhiều năm, rất nhiều công trình đã đề cập đến câu đặc biệt và khẳng định sự tồn tại tất yếu của loại câu này trong tiếng Việt, nhưng cho đến nay, chưa có tác giả nào phân lập triệt để các bình diện của câu đặc biệt.

3.3. Về nghĩa tình thái của các nhóm câu dị thanh

3.3.1. Phạm trù mở rộng đối thoại

Từ kết quả khảo sát ở bảng 3, chúng tôi nhận thấy, giữa 2 phạm trù dị thanh theo quan điểm P.P.R. White, đường hướng tranh biện thu hẹp đối thoại có tỉ lệ cao hơn hẳn. Ở một kết cấu nhìn chung là tối giản của câu đặc biệt, những thành tố xuất hiện trên bình diện kết học là những thành tố bắt buộc phải có. Chính vì thế, chúng tôi cho rằng, việc thu hẹp đối thoại là cách người phát ngôn thăng thưởng đưa quan điểm khẳng định, hoặc bác bỏ những nội dung đối thoại mang tính khác biệt, trái chiều một cách nhanh gọn.

Một số ngữ liệu dưới đây chứng minh cho đường hướng công bố mang nội dung khẳng định chắc chắn, không có gì để trao đổi hay bàn cãi thêm về thông tin này:

- (21) *Bệnh chàm chặp luôn.* (10)
 (22) *Sức con trai mà lại.* (20)
 (23) *Nhất định rồi.* (32)

(24) *Chắc chắn luôn đó.* (47)

(25) *Quả thực đáng sợ!* (125)

(26) *Bến phà Linh Cảm đấy.* (145)

(27) *Vẫn chưa có một động tĩnh gì.* (180)

(28) *Ghê quá.* (230)

Ở nội dung khước từ, các nội dung biểu đạt cụ thể của nghĩa tình thái khá đa dạng, bộc lộ nhiều cung bậc cảm xúc, dạng thức quan điểm khác nhau của người nói về nội dung đối thoại, các trường hợp đại diện như sau:

(29) *Thế thôi.* (22)

(30) *Giờ bỏ sao được.* (22)

(31) *Chỉ là bạn hàng thôi.* (32)

Các ngữ liệu từ 31-32 có những cách diễn đạt khác nhau, nhưng tựu trung đều bác bỏ quan điểm của người cùng đối thoại. Ở (31) người nói muốn ngăn chặn sự phát triển của vấn đề, một câu “Thế thôi” được phát ra là động thái quyết đoán dừng cuộc trò chuyện, dừng bàn về vấn đề đó. Trong khi đó, ở ví dụ (32), (33) sự bác bỏ lại đến từ một tình huống mang tính khẳng định, khẳng định tiếp tục, khẳng định mức độ và tính chất của mối quan hệ, nhưng qua sự khẳng định lại hướng đến bác bỏ những quan điểm sai lầm mà đối phương nêu ra trước đó. Tương tự như vậy ở các ví dụ dưới đây:

(32) *Dứt khoát không phải là tét.* (20)

(33) *Mơ đi.* (40)

(34) *Làm gì có.* (40)

(35) *Vậy thôi.* (44)

(36) *Thôi khỏi mất công nữa đi.* (52)

(37) *Không còn cách nào khác.* (254)

3.3.2. Mở rộng đối thoại

P.R. White xem phạm trù “mở rộng đối thoại” là những trường hợp phát ngôn có chỉ báo cho biết rằng có những quan điểm khác biệt về cùng một vấn đề và sự khác biệt giữa chúng chỉ là mức độ. Phạm trù này được thể hiện trong kết quả khảo sát chiếm tỉ lệ 14,3%. Với “khả dĩ”, người nói nêu ra một quan điểm có điều kiện, tức quan điểm ấy chỉ là một khả năng trong những khả năng có thể. Các ví dụ dưới đây bộc lộ quan hệ nội dung khả dĩ:

(38) *An đây ư?* (150)

(39) *Vẫn căn nhà của tôi.* (154)

(40) *Lạ lùng quá.* (157)

(41) *Quá bất ngờ và đột ngột.* (184)

(42) *Có thể là thằng tên Túng Quấn, Áp Lực, hay Thời Thế...* (256)

(43) *Đại loại vậy.* (256)

(44) *Phải vui tới bến.* (284)

Quan điểm dị thanh “khả dĩ” thuộc nhóm bộc lộ khá rõ nghĩa tình thái theo các đường hướng phân tích truyền thống trong nghiên cứu tình thái. Người nói bộc lộ quan điểm cá nhân của mình trong giao tiếp một cách khéo léo, tinh tế. Dĩ nhiên, các mức độ biểu thị tình thái của câu đặc biệt thuộc nhóm tranh biện này được phân hoá thành các mức độ từ thấp đến cao khác nhau. Ví dụ ở phát ngôn (38), (42), (43) nghĩa tình thái nhận định dè dặt, trong khi đó những phát ngôn (39), (43) có mức độ thể hiện quan điểm của người nói cao hơn. Theo đó, các phát ngôn (41), (44) lại được đẩy lên cực độ về xác tín, thể hiện quan điểm khá rạch ròi của người phát ngôn.

Với phạm trù tranh biện “quy gán”, người nói chỉ báo khá rõ rằng điều mình nói ra chỉ là một quan điểm trong số những quan điểm khác nhau, nó có độ xác thực phụ thuộc vào độ tin cậy của các bằng chứng hoặc uy tín của người phát ngôn quan điểm đó. Ví dụ, trong các phát ngôn sau đây:

(45) *Không tin lời tôi à?* (175)

(46) *Không có à?* (179)

(47) *Chờ anh nhé!* (219)

(48) Đồng ý nghe em? (247)

(49) Gọi lại cho cô ta à? (252)

(50) Đồng ý không? (284)

(51) Còn tớ ư? (287)

Trong các phát ngôn trên, uy tín của người phát ngôn đóng vai trò quan trọng trong phát ngôn (47), mức độ tin cậy vào thông tin tiềm năng giảm nhẹ trong phát ngôn (45). Các phát ngôn (51) - (46) - (49) - (50) - (48) lại lần lượt đặt quyền xác thực vào người đối thoại ở mức độ phân hoá vai trò trên trục cao thấp khác nhau.

4. Kết luận

Quan điểm “dị thanh” của P.P.R White, phát triển từ những khởi xướng của Bakhtin, Vyacheslav Ivano và các nhà Thi học Nga thực sự là một đường hướng phân tích nghĩa tình thái khá thú vị. Theo đó, Nguyễn Văn Hiệp từng khẳng định “tất cả các phương tiện biểu đạt tình thái trong ngôn ngữ đều có thể được nghiên cứu trong khung các phạm trù nội dung của lý thuyết này” quả nhiên là một nhận định đúng đắn. (2019, tr.96).

Chúng tôi đã vận dụng lý thuyết dị thanh để nghiên cứu câu đặc biệt tiếng Việt, một loại câu khá đặc biệt trên cả ba bình diện kết học, nghĩa học và dụng học. Với các phạm trù “thu hẹp đối thoại” và “mở rộng đối thoại”, cách tiếp cận dị thanh của các nhà nghiên cứu nói trên đã giúp chúng tôi chỉ ra những nhóm phân lập về nghĩa tình thái của câu đặc biệt rất đáng để suy ngẫm. Tuy nhiên, bên cạnh đó, áp dụng khung lý thuyết dị thanh theo 2 phạm trù tranh biện dị thanh của P.P.R White, phỏng theo cách hiểu của Nguyễn Văn Hiệp, chúng tôi có 2 nhóm ngữ liệu bị cô lập về phạm trù. Trong đó, nhóm 1 chiếm tỉ lệ 6,3% không hẳn là nhóm câu đơn thanh; nhóm 2 chiếm 27,1% có dấu hiệu tranh biện dị thanh nhưng không thuộc phạm trù công bố, khước từ, khả dĩ hay quy gán. Có thể nói rằng, đây là độ vênh mà gần như đường hướng tiếp cận nào cũng vướng phải khi dùng để vận dụng phân tích câu đặc biệt. Với việc nghiên cứu câu đặc biệt như một đối tượng khoa học độc lập trong nhiều năm qua, chúng tôi cho rằng, nguồn gốc tạo nên độ vênh này đến từ bản thân câu đặc biệt. Điều này thôi thúc chúng tôi tiếp tục tiếp cận và xây dựng khung lý thuyết hoàn thiện hơn để phân tích triệt để các bình diện của câu đặc biệt. Và dĩ nhiên, chúng tôi cũng tiếp tục nghiên cứu về thuyết dị thanh như một đường hướng tiếp cận hiệu quả trong miêu tả và giải thích các vấn đề ngữ nghĩa nói chung và nghĩa tình thái nói riêng trong cú pháp tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb Giáo dục.
2. Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Cú pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
3. Nguyễn Văn Hiệp (2019), “Nghiên cứu quán ngữ tình thái từ cách tiếp cận dị thanh”, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 7(2019), tr.89-98.
4. Ngô Tự Lập (2020), *Triết học ngôn ngữ Voloshinov và một số vấn đề học thuật hậu huyền thoại Bakhtin*, Nxb Thế giới.
5. Trịnh Quỳnh Đông Nghi (2023), “Xác lập khái niệm câu đặc biệt trong cú pháp tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống*, số 10(345)-2023, tr.21-27.

Tiếng nước ngoài

6. Bakhtin, M. (1930), *Discourse in the Novel, The Dialogic Imagination: Four Essays*. Trans. 20. Michael Holquist and Caryl Emerson. Austin: U of Texas Press, 1981. 259–422.
7. Bakhtin, M. (1935), *The dialogic Imagination: Four Essays*, Austin: University of Texas Press.
8. Benjamin Bailey (2012), *The Routledge Handbook of Multilingualism - Chapter: Heteroglossia* pp.499-507, Routledge.
9. Bybee, J., Perkins, R. & Pagliuca, W (1994), *The Evolution of Grammar- Tense, Aspect, and Modality in the languages of the world*, The University of Chicago Press Chicago and London.
10. Gak B. (1986), *Teoreticheskaja grammatika frantsuzskovo jazyka*, Moscou, Russia.

11. Holquist, M. (ed.) (1981), *The Dialogic Imagination. Four Essays by M.M. Bakhtin*, C. Emerson and M. Holquist (trans.), Austin: University of Texas Press.
12. Ivanov, V. (2008), "Heteroglossia", *Journal of Linguistic Anthropology*, Volume 9, Issue 1-2 p.100-102. <https://doi.org/10.1525/jlin.1999.9.1-2.100>.
13. Nguyen, V.H. (2020), "Heteroglossia: another sfg-based approach to treatment of word order as a means for expressing modality in Vietnamese". *VNU Journal of Foreign Studies*, Vol.36, No.4 (2020) 25-35.
14. Volosinov, V.N (1995), "Marxism and the Philosophy of Language", Routledge: London.
15. White, P.P.R (2003), "Beyond modality and hedging: A dialogic view of the language of intersubjective stance", *Text and Talk: An Interdisciplinary Journal of Language, Discourse & Communication Studies*, CUP.
16. White, P.P.R. (2006), "Dialogistic positioning and interpersonal style- A framework for stylistic comparison", *Pragmatic Markers in Contrast*, CUP.

NGŨ LIỆU

Nhiều tác giả (2019), *Truyện ngắn hay 2019*, Nxb Văn học, Hà Nội.

Applying the theory of heteroglossia to analyzing the modal meaning of Vietnamese fragments

Abstract: This paper applies the theory of heteroglossia - a theoretical framework originating from Mikhail Bakhtin and further developed by P.P.R. White in modality studies - to analyze the modal meaning of Vietnamese fragments. Based on an overview of various approaches to fragments (traditional grammar, functional grammar, and single-constituent core syntax) and a systematization of modal markers (phonetic, grammatical, and lexical), the author investigates and classifies written Vietnamese fragments into two distinct groups: monoglossic and heteroglossic. The research results indicate that, in an isolating language like Vietnamese, lexical indicators play a dominant role in shaping heteroglossia. Positioning heteroglossic fragments within the strategies of "dialogic expansion" or "dialogic contraction" not only offers a novel approach that overcomes the limitations of traditional schools but also convincingly explains the functional value and inherent nature of fragments in real-world communicative discourse.

Key words: Fragment; modal meaning; heteroglossia; dialogic expansion; dialogic contraction.